BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018 - 2019

HÀ NỘI, 10/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018 - 2019

HÀ NỘI, 10/2019

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ ..... **ii**

DANH MỤC BẢNG ..... **iii**

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018-2019 ..... **1**

I.1. Tuyển sinh 1

I.2. Quy mô đào tạo 3

I.2.1. Đại học chính quy 3

I.2.2. Vừa làm vừa học 5

I.2.3. Sau đại học 5

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo 6

I.3.1. Liên kết đào tạo 6

I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa 7

I.3.3. Quản lý đào tạo 7

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp 10

I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng 15

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 16

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020 ..... **23**

II.1. Đào tạo Đại học 23

II.1.1. Mục tiêu chung 23

II.1.2. Mục tiêu cụ thể 23

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu 23

II.2. Đào tạo Sau đại học 24

II.2.1. Mục tiêu chung 24

II.2.2. Mục tiêu cụ thể 25

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu 25

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng 25

II.3.1. Công tác khảo thí 25

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng 26

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu 26

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình I.1. Kết quả tuyển sinh 2
Hình I.2. Quy mô đào tạo 3
Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1 19

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2018- 2019 1
Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học 3
Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng 4
Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông 4
Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH 5
Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học 6
Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh 6
Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận 7
Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019 8
Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109 10
Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học 10
Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp 11
Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng 11
Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học 12
Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông 12
Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 13
Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 14
Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa 15
Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên 16

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2018 - 2019 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng năm học 2018 - 2019, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2019 - 2020.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2018-2019

I.1. Tuyển sinh

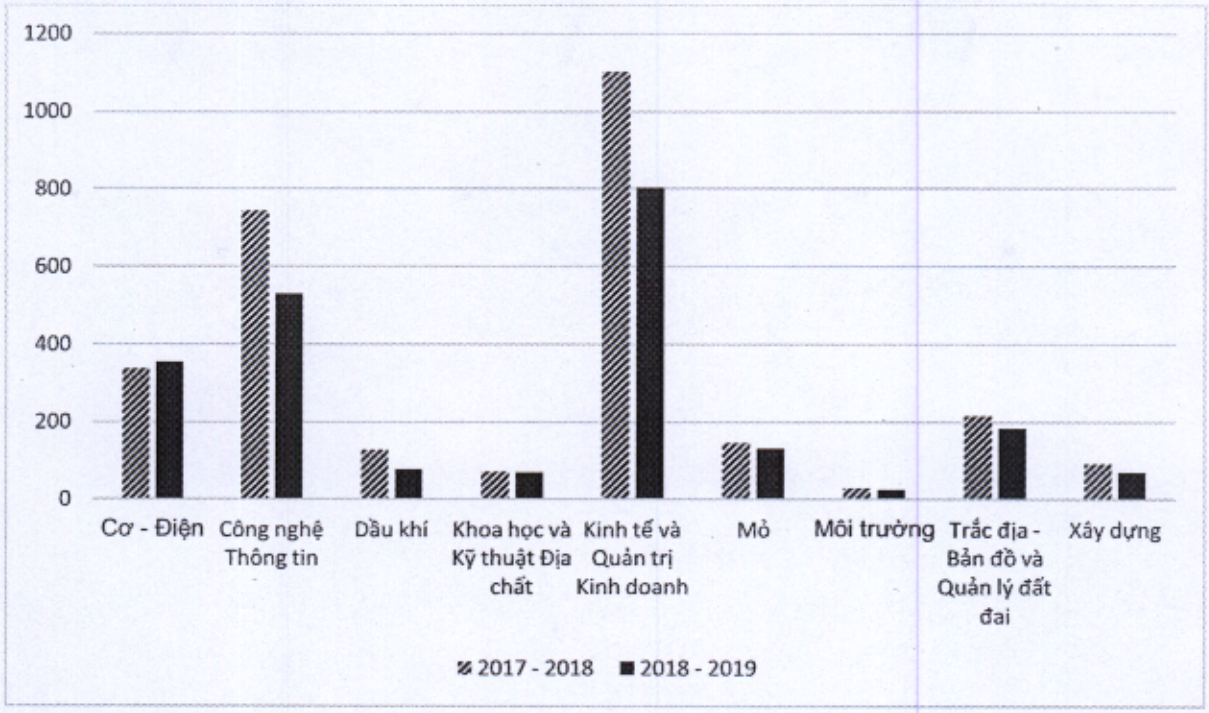
Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2 đợt 1; Liên thông đại học đợt 1; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2018-2019 được thể hiện chi tiết ở Bảng I.1.

Bảng I.1. Kết quả tuyển sinh năm hoc 2018- 2019

Khoa	Tổng	ĐHCQ				VLVH		Sau ĐH	
		VB1		VB2	LT	ĐH	VB2	Cao học	NCS
		Học bạ	THPT QG						
Cơ - Điện	355 (320)	106 (0)	182 (274)	8 (5)	2 (2)	11 (14)	2 (3)	42 (38)	2 (1)
Công nghệ Thông tin	530 (744)	3 (0)	508 (741)	2 (0)	2 (3)	0 (0)	0 (0)	15 (-)	- (-)
Dầu khí	78 (128)	30 (43)	32 (59)	2 (2)	5 (1)	0 (0)	0 (0)	7 (23)	2 (0)
Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70 (70)	10 (0)	8 (16)	9 (0)	0 (0)	1 (1)	1 (0)	39 (52)	2 (2)
Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	803 (1064)	67 (0)	474 (606)	4 (7)	1 (60)	27 (25)	14 (14)	214 (390)	2 (1)
Mỏ	132 (104)	16 (22)	23 (31)	11 (0)	1 (0)	40 (32)	10 (9)	29 (47)	2 (4)
Môi trường	26 (29)	8 (23)	1 (5)	0 (1)	1 (0)	1 (0)	0 (0)	15 (-)	- (-)
Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	183 (211)	21 (50)	25 (49)	16 (2)	2 (6)	1 (3)	0 (1)	118 (101)	0 (3)
Xây dựng	70 (92)	9 (62)	13 (21)	32 (5)	10 (0)	0 (0)	0 (0)	5 (4)	1 (0)
Tổng	**2247 (2864)**	**270 (200)**	**1266 (1802)**	**84 (22)**	**24 (72)**	**81 (75)**	**27 (27)**	**484 655)**	**11 (11)**

Ghi chú:

- *Trong ngoặc "( )" là kết quả tuyển sinh của năm 2017-2018*
- *Dấu trừ "-" thể hiện chưa tuyển sinh*



Hình I.1. Kết quả tuyển sinh

a) ***Đại hoc chính quy (Văn bằng 1):*** Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp. Kết quả này có nhiều nguyên nhân trong đó: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

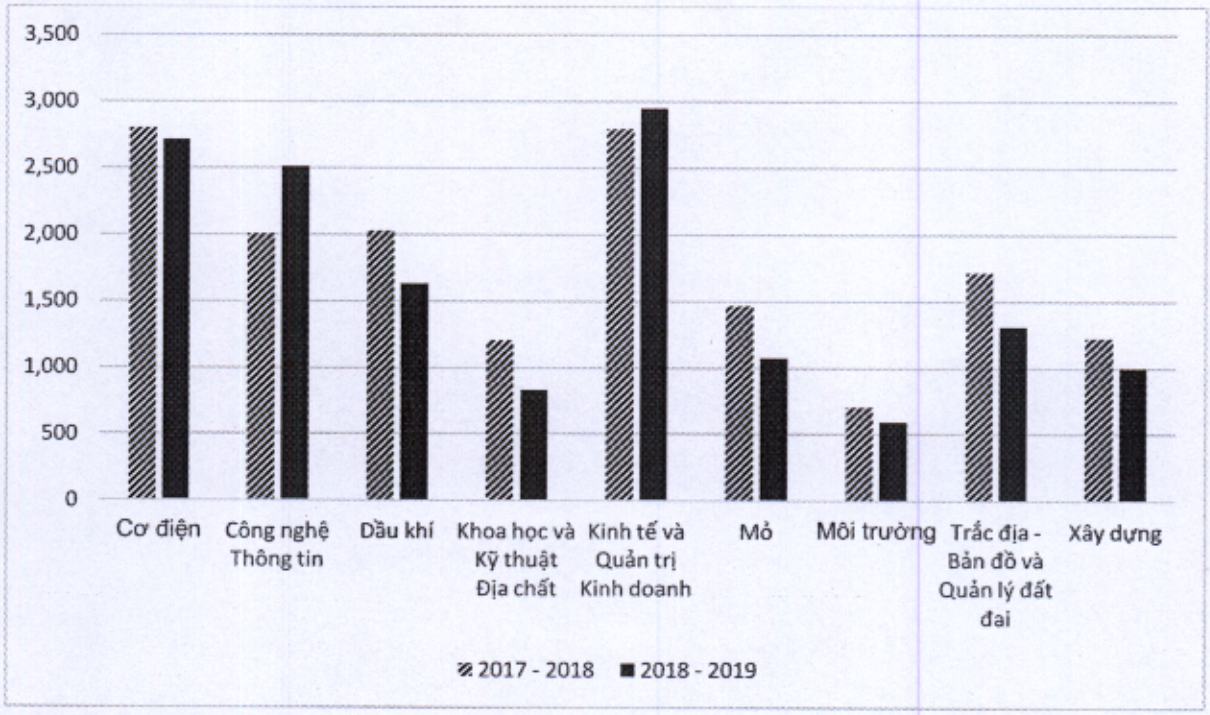
b) ***Văn bằng 2, liên thông chính quy:*** Từ số liệu tuyển sinh đợt 1 năm 2019 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở hệ liên thông so với năm trước. Nguyên nhân có thể đến từ thực tế hiện nay: bằng trung cấp, cao đẳng hiện tại dễ xin việc hơn bằng đại học. Tuy nhiên cũng có điểm tích cực đó là số lượng ở hệ văn bằng 2 tăng gần gấp 4 lần so với năm 2018. Điều này có thể lý giải là do xu hướng làm việc đa ngành ngày càng phổ biến trong xã hội. Vì vậy cần tiếp tục đa dạng hóa loại hình đào tạo như: đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp.

c) ***Vừa làm vừa học:*** Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….

d) ***Sau đại học:*** Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2018 - 2019 (đợt 2 năm 2018 và đợt 1 năm 2019) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 484 học viên cao học và 11 nghiên cứu sinh. So với năm học 2017 - 2018, số lượng tuyển sinh cao học năm 2018 - 2019 giảm mạnh, giảm chủ yếu ở số lượng học viên của ngành Quản lý kinh tế. Số lượng NCS tuyển mới tương đương so với năm học trước.

I.2. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2018 – 2019 là **14.615** người (số lượng ở Vũng Tàu là 491 người), giảm 8,3% so với năm học 2017 – 2018 (**15.948** người).



Hình I.2. Quy mô đào tạo

I.2.1. Đại học chính quy

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **13.570**, giảm 7,8% so với năm học 2017 – 2018 (**14.723** sinh viên), trong đó Đại học: **12.933** (số lượng sinh viên ở Vũng Tàu là 472 SV); Cao đẳng: **274** và Liên thông: **363**.

Bảng I.2. Số lượng sinh viên Đại học

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	2.613	2.525	
2	Công nghệ Thông tin	1.949	2.456	
3	Dầu khí	1.952	1.592	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	964	675	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	1.968	2.278	
6	Mỏ	1.236	930	
7	Môi trường	699	573	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.293	985	

9	Xây dựng	1.076	919	
	Tổng	**13.750**	**12.933**	

Bảng I.3. Số lượng sinh viên Cao đẳng

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	92	69	
2	Công nghệ Thông tin	37	30	
3	Dầu khí	0	0	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	27	26	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	25	26	
6	Mỏ	58	50	
7	Môi trường	4	4	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	37	41	
9	Xây dựng	26	28	
	Tổng	**306**	**274**	

Bảng I.4. Số lượng sinh viên Liên thông

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	25	31	
2	Công nghệ Thông tin	18	11	
3	Dầu khí	4	4	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	70	36	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	194	116	
6	Mỏ	52	29	
7	Môi trường	0	0	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	193	93	
9	Xây dựng	111	43	
	Tổng	**667**	**363**	

I.2.2. Vừa làm vừa học

Tổng số SV tại các điểm đào tạo trong năm học 2018-2019 là **852** SV. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên quá ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng I.5. Số lượng sinh viên VLVH

TT	Địa điểm đào tạo	Tổng	ĐH	VB2
1	Cẩm Phả (Kế toán, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	323	35	288
2	Hà Nội(Kế toán, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản trị kinh doanh)	132	36	96
3	Hòn Gai (Kế toán, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Kỹ thuật xây dựng, Quản trị kinh doanh)	120	7	113
4	Phú Yên (Kế toán, Kỹ thuật dầu khí)	3	0	3
5	Tây Ninh (Kỹ thuật mỏ)	17	0	17
6	Thanh Hóa (Kỹ thuật mỏ)	87	0	87
7	Uông Bí (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật tuyển khoáng, Quản trị kinh doanh)	150	29	121
8	Vũng Tàu (Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá)	20	0	20
	Tổng	**852**	**107**	**745**

I.2.3. Sau đại học

Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1030, trong đó có 905 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 125 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2017 - 2018, quy mô đào tạo sau đại học giảm 15,9% (Năm học 2017 - 2018, quy mô đào tạo sau đại học là 1225, trong đó số lượng học viên cao học là 1073 và nghiên cứu sinh là 152). Số lượng NCS của Nhà trường nhìn chung giảm đều trong 2 năm gần đây. Số lượng học viên cao học tuy đã giảm nhưng đông nhất vẫn là ngành Quản lý kinh tế. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật tuyển khoáng, Địa chất học. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH đông hơn như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ, Kỹ thuật cơ khí động lực.

Bảng I.6. Số lượng học viên Cao học

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	56	69	
2	Công nghệ Thông tin	0	15	Mới mở 5/2018
3	Dầu khí	60	23	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	108	63	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	589	499	
6	Mỏ	102	49	
7	Môi trường	0	15	2017-2018 chưa mở ngành
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	149	163	
9	Xây dựng	9	8	
	Tổng	**1073**	**904**	

Bảng I.7. Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2017-2018	2018-2019	Ghi chú
1	Cơ điện	18	20	
2	Công nghệ Thông tin	0	0	Chưa có
3	Dầu khí	12	11	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	39	33	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	17	14	
6	Mỏ	20	16	
7	Môi trường	0	0	Chưa có
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	45	30	
9	Xây dựng	1	1	
	Tổng	**152**	**125**	

I.3. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.3.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội (Bảng I.8).
- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng I.8. Danh sách trường tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên Trường
1	Đại học Xây dựng
2	Đại học Thủy lợi
3	Đại học Giao thông vận tải
4	Đại học Công nghệ Đồng Nai

I.3.2. Xây dựng và phát triển phương thức đào tạo từ xa

Nhà trường đã thực hiện những bước đầu trong việc triển khai đào tạo theo hình thức E-Learning như: lập danh sách các học phần và nhóm giảng viên xây dựng bài giảng và giảng dạy tương ứng theo E-Learning; phối hợp với Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp Cao học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Trong giai đoạn tới nhà trường sẽ phát triển hệ thống phần mềm đào tạo E-Learning, hoàn thiện studio, xây dựng chương trình tập huấn và triển khai xây dựng bài giảng E-Learning theo kế hoạch.

I.3.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng kỳ, cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến quản lý đào tạo được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung như Quy định thu học phí đối với sinh viên tốt nghiệp chậm; Quy định về điểm đạt chứng chỉ Giáo dục thể chất; Thông tin quy đổi tương đương học phần Giáo dục thể chất.

Nhà trường tiếp tục xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Năm học 2018 - 2019, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát khối lượng, điều chỉnh toàn bộ các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ để phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, nhu cầu xã hội và đáp ứng với quy định về nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục

và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Mở thêm 01 ngành đào tạo đại học chính quy, 03 chuyên ngành và 02 ngành đào tạo sau đại học (Bảng I.9). Cả 2 ngành Kỹ thuật môi trường và Quản lý đất đai đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đều tuyển được học viên trong cả 2 đợt tuyển sinh của năm học 2018 - 2019, đồng thời nâng tổng số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường lên 19 ngành đào tạo và đã đảm bảo tất cả các khoa chuyên môn của Nhà trường đều có đào tạo sau đại học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng.

- Rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) 4 năm theo định hướng CDIO.

- Cử giảng viên tham lớp học về CDIO do các chuyên gia Singapore giảng dạy. 05 giảng viên của nhà trường đã được chọn đi thực tế trong một tuần về CDIO ở Singapore.

- Tiến hành chỉnh sửa, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và ban hành Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sĩ và cùng với Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành đầu năm 2018 là cơ sở quan trọng cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học đạt hiệu quả và chất lượng hơn. Các khoa và bộ môn chuyên môn đã triển khai thực hiện tốt theo các quy định của Quy chế. Học viên cao học và NCS đã có ý thức tốt hơn trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.9. Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo mở mới năm 2019

STT	Tên ngành, chuyên ngành	Hình thức đào tạo
1	Địa tin học	Đại học chính quy
2	Trắc địa - bản đồ	Đại học chính quy (chuyên ngành)
3	Hệ thống thông tin	
4	Công nghệ thông tin địa học	
5	Kỹ thuật xây dựng	đang chờ phê duyệt

6	Kỹ thuật môi trường	Cao học
7	Quản lý đất đai	Cao học

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi không hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Do các lớp cao học học buổi tối cho nên công tác thanh tra, kiểm tra việc giảng dạy và học tập của các lớp cao học tiến hành chưa thường xuyên. Công tác quản lý NCS tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, việc báo cáo định kỳ kết quả học tập và nghiên cứu của NCS thực hiện chưa thật nghiêm túc ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường.

- Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học vẫn được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế nhưng số lượng lớp giảm nhiều so với những năm trước đây do nhu cầu của xã hội và những bất cập về chính sách của Nhà nước.

- Việc mở mới các ngành đào tạo cả ở trình độ tiến sĩ và thạc sĩ còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu… ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.4. Giảng dạy và hướng dẫn tốt nghiệp

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2018 - 2019 là 270.184 giờ được thực hiện bởi 547 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 166.957 giờ (vượt khoảng 62% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ.

Bảng I.10. Khối lượng giảng dạy năm học 2018 – 2109

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ vượt giờ	Tổng giờ thiếu của cán bộ thiếu giờ
1	Cơ điện	56	33.623	23.661	-32
2	Công nghệ thông tin	49	22.192	12.951	-523
3	Dầu khí	58	22.654	13.599	-115
4	Giáo dục quốc phòng	9	8.160	7.849	0
5	Khoa học cơ bản	90	37.790	18.780	-995
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	53	17.517	8.447	-1.555
7	Kinh tế & QTKD	49	46.430	36.510	0
8	Lý luận chính trị	22	12.552	8.374	0
9	Mỏ	42	21.701	13.264	-488
10	Môi trường	27	10.481	5.115	-89
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	68	27.674	13.293	-794
12	Xây dựng	24	9.695	5.114	0
	Tổng	**547**	**270.442**	**166.957**	**-4.590**

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2018 – 2019 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học 514 sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là 4209, trong đó chỉ có 3343 sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại 866 sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học.

Bảng I.11. Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	Đúng tiến độ	Buộc thôi học
1	Cơ điện	2.481	144
2	Công nghệ Thông tin	2.459	38
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	667	70
4	Dầu khí	1.575	21
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	2.338	82

6	Mỏ	972	37
7	Môi trường	562	15
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	1.058	61
9	Xây dựng	944	46
	Tổng	**13.056**	**514**

Bảng I.12. Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CĐR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	**381**	0	3	184	194	84
2	Công nghệ Thông tin	**260**	0	1	162	97	111
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	**352**	0	11	202	139	126
4	Dầu khí	**480**	5	46	341	88	124
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	**469**	8	64	343	54	97
6	Mỏ	**355**	0	20	238	97	102
7	Môi trường	**231**	1	33	175	22	35
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	**521**	8	70	362	81	121
9	Xây dựng	**294**	0	7	162	125	66
	Tổng cộng	**3343**	**22**	**255**	**2169**	**897**	**866**

Bảng I.13. Kết quả học tập hệ Cao đẳng

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	0	0	1	2	27	**30**
2	Cơ điện	0	0	2	15	52	**69**
3	Dầu khí	0	0	0	0	0	**0**
4	Kinh tế & QTKD	0	0	6	2	18	**26**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2	0	1	3	20	**26**
6	Mỏ	1	0	3	0	46	**50**
7	Môi trường	1	0	2	0	1	**4**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	2	0	3	2	34	**41**

9	Xây dựng	0	2	1	0	25	**28**
	Tổng	**6**	**2**	**19**	**24**	**223**	**274**

Bảng I.14. Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	28	105	476	658	1.189	**2.456**
2	Cơ điện	30	133	671	636	1.055	**2.525**
3	Dầu khí	153	239	418	239	543	**1.592**
4	Kinh tế & QTKD	47	172	669	495	895	**2.278**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	51	67	149	109	299	**675**
6	Mỏ	94	179	213	101	343	**930**
7	Môi trường	135	88	162	60	128	**573**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	169	183	192	112	329	**985**
9	Xây dựng	43	103	210	134	429	**919**
	Tổng	**750**	**1.269**	**3.160**	**2.544**	**5.210**	**12.933**

Bảng I.15. Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	1	2	3	4	**11**
2	Cơ điện	0	0	0	2	29	**31**
3	Dầu khí	0	0	2	0	2	**4**
4	Kinh tế & QTKD	18	8	36	15	39	**116**
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	6	3	3	0	24	**36**
6	Mỏ	2	6	2	2	17	**29**
7	Môi trường	0	0	0	0	0	**0**
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	35	3	9	5	41	**93**
9	Xây dựng	0	1	4	1	37	**43**
	Tổng	**62**	**22**	**58**	**28**	**193**	**363**

Đào tạo Sau đại học:

Với quy mô đào tạo 905 học viên cao học của 19 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 125 nghiên cứu sinh của 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, Phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để

đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo từng năm học.

Các bộ môn, các khoa và các giảng viên đã khắc phục khó khăn về thời gian, điều kiện đi lại, ăn ở trong quá trình giảng dạy và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho học viên và NCS có thời gian để học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, luận án. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho cán bộ giảng dạy và học viên.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ và trao bằng cho 623 HVCH và tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường và trao bằng cho 22 NCS đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2018 - 2019 là 25.230 giờ chuẩn, tăng so với năm học trước do có các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ được mở mới và đã được tuyển sinh (năm học 2017 - 2018 là 24.490 giờ).

Trong năm học 2018 - 2019 đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học cho 41 HVCH và 12 NCS. Số lượng HVCH bị xử lý học tập giảm và NCS bị xử lý học tập tăng so với năm học 2017 - 2018 (buộc thôi học 43 HVCH và 7 NCS).

Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019 được thể hiện trong các Bảng I.16 và Bảng I.17.

Bảng I.16. Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2017 - 2018	2018 - 2019
Tổng số		**558**	**623**
	Khoa KH và KT địa chất	***65***	***81***
1	Kỹ thuật địa chất	61	80
2	Địa chất học	4	1
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	Khoa Dầu khí	***41***	***42***
4	Kỹ thuật dầu khí	34	25
5	Kỹ thuật địa vật lý	5	3
6	Kỹ thuật hóa học	2	14
	Khoa Cơ điện	***31***	***27***
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	9	3
8	Kỹ thuật điện	19	23

9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	1
10	Kỹ thuật cơ khí	Mới mở	Mới mở
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***77***	***109***
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	56	80
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	21	29
13	Quản lý đất đai	-	Mới mở
	Khoa Mỏ	***93***	***85***
14	Khai thác mỏ	81	78
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	12	7
	Khoa Môi trường	-	-
16	Kỹ thuật môi trường	-	Mới mở
	Khoa CNTT	-	-
17	Địa tin học	Mới mở	Mới mở
	Khoa Xây dựng	***26***	***5***
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	26	5
	Khoa Kinh tế QTKD	***225***	***274***
19	Quản lý kinh tế	225	274

Bảng I.17. Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2017 - 2018 và 2018 - 2019

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2017 - 2018	2018 - 2019
Tổng số		**14**	**22**
	Khoa KH và KT địa chất	***2***	***4***
1	Kỹ thuật địa chất	2	2
2	Địa chất học	0	2
3	Khoáng vật học và địa hóa học	0	0
	Khoa Dầu khí	***2***	***2***
4	Kỹ thuật dầu khí	0	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	2	1
	Khoa Trắc địa - bản đồ &QLĐĐ	***3***	***10***
6	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3	10
	Khoa Mỏ	***3***	***3***
7	Khai thác mỏ	3	3
8	Kỹ thuật tuyển khoáng	0	0
	Khoa Cơ điện	***1***	***0***
9	Kỹ thuật điện	0	0
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	0
	Khoa Xây dựng	***0***	***1***
12	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	0	1

	Khoa Kinh tế và QTKD	***3***	***2***
13	Quản lý kinh tế	3	2

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc đổi mới phương pháp giảng dạy còn phụ thuộc nhiều yếu tố như do thói quen của người học và người dạy còn thụ động, thiếu sự sáng tạo, cần có điều kiện để tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

- Một số giảng viên dạy không theo đúng lịch học tập được phân công, tình hình giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp có chiều hướng tăng lên.

I.5. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Năm học 2018 - 2019, các bộ môn và khoa chuyên môn đã biên soạn được 04 giáo trình đại học cấp NXB, 02 giáo trình sau đại học cấp NXB và bổ sung, chỉnh sửa xong các giáo trình, bài giảng theo CTĐT 60 TC phục vụ kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập, đặc biệt là các ngành đào tạo mới mở như Địa tin học, Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai.

Những tồn tại, hạn chế:

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

Bảng I.18. Giáo trình/sách cấp nhà xuất bản của các khoa

TT	Khoa	Tên giáo trình/ sách	Loại (giáo trình, sách tham khảo, ...)	Tác giả
1	Khoa học cơ bản	Cơ sở Khoa học vật liệu	Giáo trình Đại học	PGS.TS Vũ Bá Dũng
2	Cơ - Điện	Máy nâng - Máy xếp dỡ	Giáo trình Đại học	TS. Nguyễn Văn Xô
3	Lý luận chính trị	Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm	Giáo trình Đại học	TS. Đặng Thị Thanh Trâm
4	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương	Giáo trình Đại học	PGS.TS Nguyễn Bình Yên
5	Mỏ	Các phương pháp chuẩn bị đất đá bằng cơ giới trong khai thác mỏ lộ thiên	Giáo trình Sau đại học	GS.TS Bùi Xuân Nam
6	Địa chất	Phương pháp xử lý thông tin địa chất	Giáo trình Sau đại học	PGS.TS Lương Quang Khang

I.6. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Năm học 2018-2019, được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường, phòng KHCN, Đoàn TNCS HCM các khoa đã tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olympic năm 2018 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng I.19. Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BCKH	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Chương trình tiên tiến	22	5	1	41	20	1	0
2	Cơ điện	110	22	4	29	12	4	3
3	Công nghệ Thông tin	43	13	2	173	33	3	2
4	Dầu khí	115	32	6	37	17	11	7
5	Khoa học và kỹ thuật Địa chất	56	18	4	18	11	1	0
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	126	27	6	22	5		0
7	Mỏ	70	16	3	13	7	2	2
8	Môi trường	64	15	3	1	1		0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	109	25	6	20	2	1	1
10	Xây dựng	40	14	2	28	13	12	3
Tổng		**1466**	**364**	**72**	**382**		**35**	**18**

I.7. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

Công tác khảo thí:

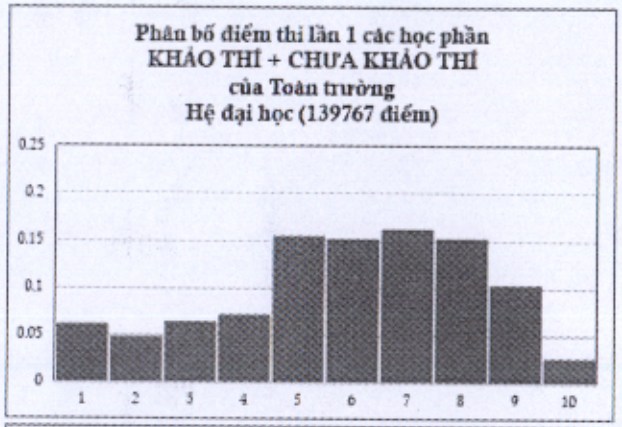
Trong năm học 2018 - 2019, công tác khảo thí được thực hiện theo đúng lộ trình đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần giảng dạy thuộc hệ vừa làm vừa học và bậc sau đại học.

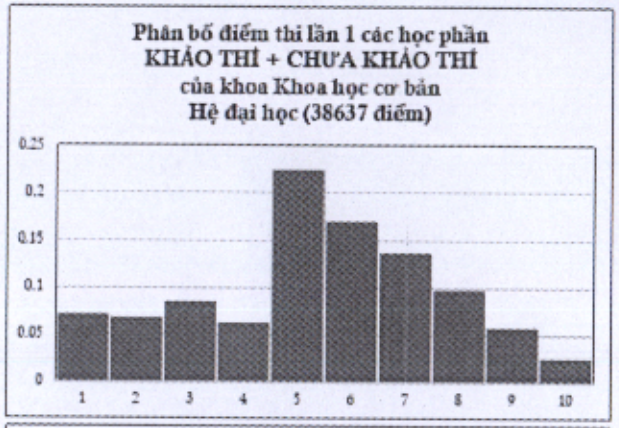
Đối với hệ Chính quy, đã tổ chức khảo thí kết thúc học phần lần 1 đối với 403 học phần (106990 lượt thi) trên tổng số 764 học phần đã đăng ký khảo thí. Trong cả năm học, Nhà trường có tổ chức thi lần 1 đối 857 môn học (140754 lượt thi). Như vậy về số học phần khảo thí chỉ chiếm 47%, trong khi đó số bài thi lần 1 của các học phần khảo

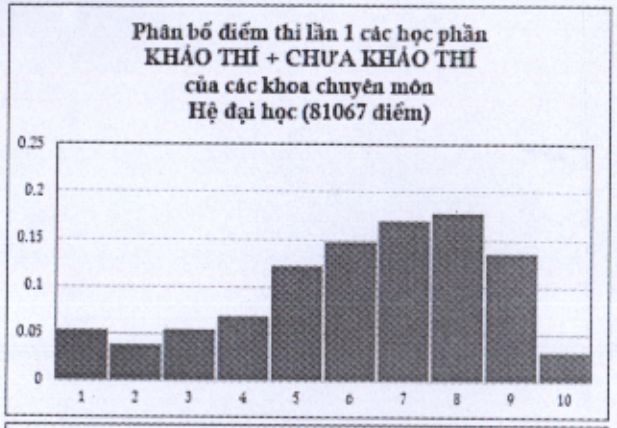
thí chiếm tới 76%. Cụ thể, tỷ lệ số học phần được tổ chức khảo thí trong các học kỳ như sau: HK1: 48% (286/595); HK2: 56,3% (281/499); HK3: 78,7% (100/127).

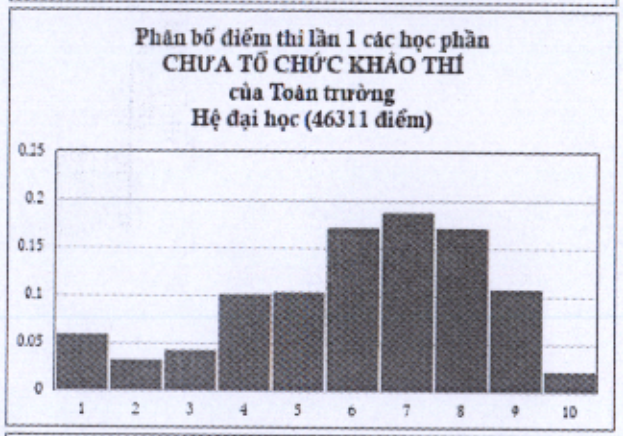
Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được thay hình thức khảo thí theo yêu cầu của các bộ môn để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học.

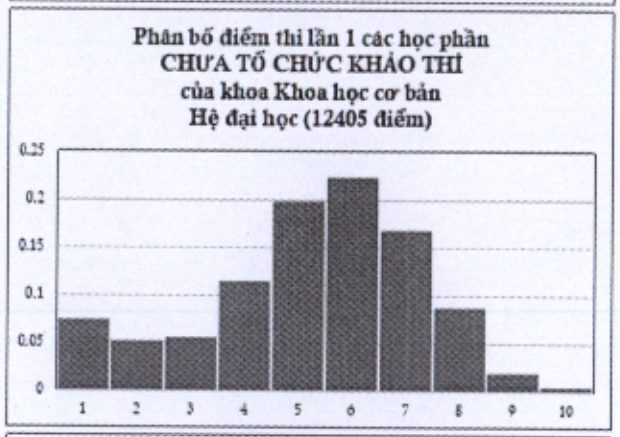
Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi. Thống kê phân bố kết quả chấm thi ở Hình I.3 cho thấy cần có sự điều chỉnh, đổi mới kịp thời trong công tác ra đề thi.

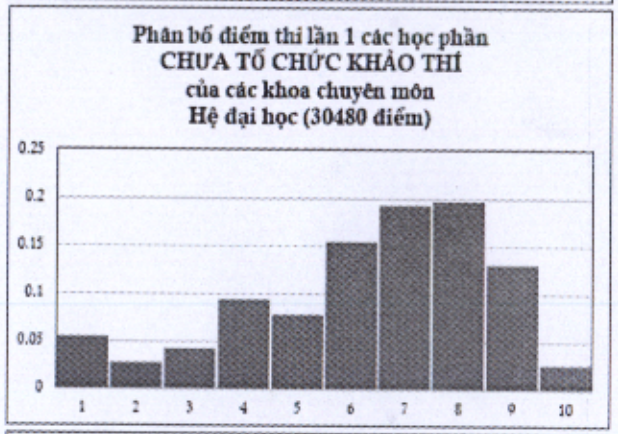

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHÁO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (139767 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

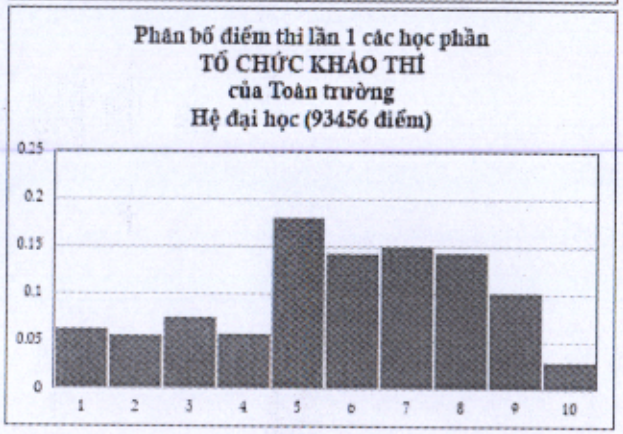

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHÁO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (38637 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

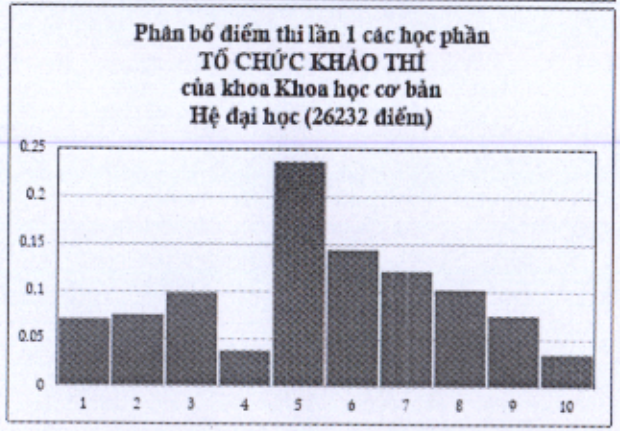

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
KHÁO THÍ + CHƯA KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (81067 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

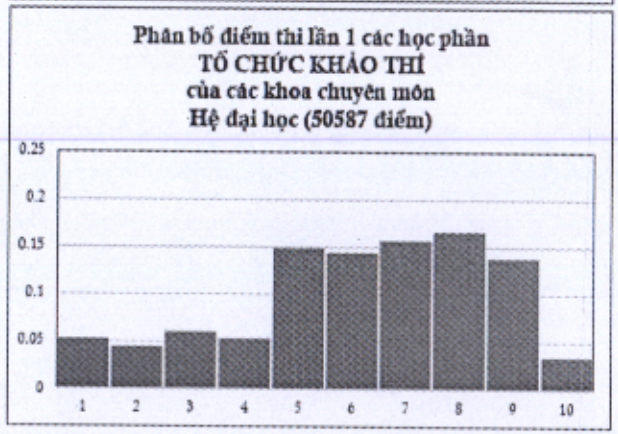

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (46311 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

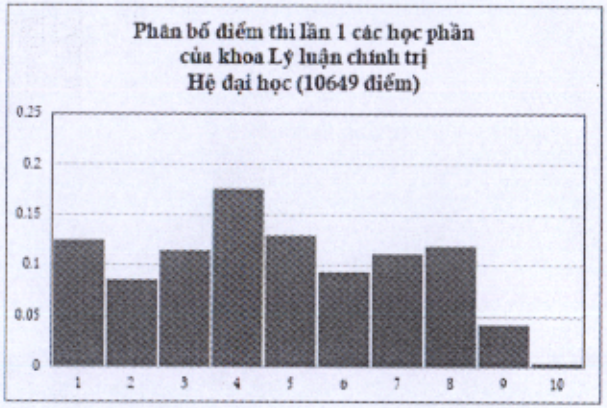

Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (12405 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
CHƯA TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (30480 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của Toàn trường
Hệ đại học (93456 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của khoa Khoa học cơ bản
Hệ đại học (26232 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10


Phân bố điểm thi lần 1 các học phần
TỔ CHỨC KHẢO THÍ
của các khoa chuyên môn
Hệ đại học (50587 điểm)
0.25
0.2
0.15
0.1
0.05
0
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10



Hình I.3. Thống kê kết quả chấm thi lần 1

Công tác chấm thi cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: làm phách trong 2 ngày sau buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Phần lớn giảng viên tham gia nhiệm vụ khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, chấm thi. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Tỷ lệ các bài phúc khảo trong khoảng 0,2 – 0,3%; trong đó tỷ lệ bài thi có thay đổi điểm sau khi phúc khảo trong khoảng 0.07 – 0.1%. Thời gian nhận đơn và chấm phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được xác định và đưa lên hệ thống chung của toàn trường. Tuy nhiên, do thời gian chấm thi khác nhau nên khoảng thời gian xử lý các bài phúc khảo còn kéo dài dẫn đến việc hoàn thành phúc khảo còn chậm.

Các đợt thi tại các địa điểm xa trường được tổ chức theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ xét thực tập, xét đồ án tốt nghiệp cũng như xét học bổng cho các lớp sinh viên.

Đối với hệ VHVL, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy trình khảo thí hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VHVL, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi cuối học phần được giảng viên gửi kèm đề thi, đáp án và bài thi để thông báo điểm và phục vụ công tác lưu giữ theo quy định.

Đối với bậc Sau đại học, công tác khảo thí được thực hiện đối với tất cả các ngành đào tạo và tại các địa điểm liên kết. Công tác tổ chức thi được thực hiện tại các địa điểm liên kết đào tạo do Phòng ĐBCLGD kết hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Tháng 6/2019 Nhà trường đã triển khai Quy trình tổ chức giảng dạy, học tập và thực hiện luận văn thạc sỹ. Việc chấm thi được thực hiện tập trung, có sự phối hợp với các bộ môn và giảng viên nhằm đảm bảo đúng thời hạn trả điểm thi bậc cao học. Việc lên điểm và báo điểm được thực hiện dưới sự phối hợp của các đơn vị chức năng, chú trọng đến tính chính xác và quyền lợi của học viên.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đã tạo động lực để các kỳ học được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy; giúp cho các khóa học có điểm thi kết thúc học phần đúng thời hạn, thuận lợi cho công tác xử lý kết quả học tập hàng kỳ, xét khen thưởng, xét học bổng, xét tốt nghiệp cho sinh viên cũng như xét điều kiện bảo vệ và đánh giá tốt nghiệp của học viên cao học.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh Quy trình khảo thí, quy trình chấm và nhập điểm thi, quản lý đề thi đáp án.

Công tác đảm bảo chất lượng:

Trong năm qua, kế hoạch đảm bảo chất lượng đã được xây dựng và thực hiện: khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên và môn học, lấy ý kiến/thông tin về sinh viên tốt nghiệp, ý kiến của nhà sử dụng lao động về nội dung, chương trình đào tạo; triển khai công tác cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động trong Nhà Trường sau đánh giá ngoài; Nhà trường trở thành thành viên tổ chức kiểm định chất lượng của Hiệp hội các trường đại học Châu Á - AUN QA.

Trong năm qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019.

Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 04 CTĐT cho 03 khoa: khoa Địa chất, khoa Kinh tế & Quản trị Doanh nghiệp và Khoa cơ điện; đã triển khai tốt các công tác phục vụ đánh giá ngoài, kiểm định 04 CTĐT, góp phần vào thành công trong công tác kiểm định chất lượng 04 CTĐT. Kết quả cả 04 CTĐT đều có số tiêu chí đạt từ 86 – 90%, kết quả này đã được Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục thông qua vào tháng 9/2019.

Phòng ĐBCL cũng đã kết hợp cùng các Khoa Mỏ, Trắc Địa, Dầu Khí, Môi trường, Xây dựng, CNTT bước đầu triển khai công tác tự đánh giá 07 chương trình đào tạo.

Hiện nay Phòng ĐBCL đang triển khai xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2019-2020: Kế hoạch cải tiến chất lượng cho 04 CTĐT sau đánh giá ngoài; Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài đối với 07 CTĐT trong năm học 2019-2020; Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong.

Nhận xét, đánh giá chung:

Công tác đảm bảo chất lượng đã và đang được đẩy mạnh trong năm học vừa qua với nhiều kết quả đáng khích lệ. Cần khẩn trương và đẩy mạnh trong năm học tới.

Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và chuyên nghiệp, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Tăng cường công nghệ thông tin trong công tác khảo thí và ĐBCL:

Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án tiếp tục được tổ chức thực hiện đối với các học phần khảo thí hệ đào tạo chính quy, theo các hình thức thi khác nhau: trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận. Nhà trường tiếp tục sử dụng phần mềm iQBLion để quản lý cơ sở dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi và đáp án.

Hiện nay, Nhà trường đã có CSDL NHCH của 285 học phần chiếm 37,3% tổng số các học đang phần đã đăng ký khảo thí. Một số học phần mới của CTĐT 4 năm sẽ

được triển khai giảng dạy vào năm học này và năm học tới nên các Bộ môn cần chủ động bổ sung CSDL NHCH cho các học phần mới. Bên cạnh đó, bản thân ngân hàng câu hỏi đề thi – đáp án các học phần đã có nhưng số lượng còn khiêm tốn, lại được sử dụng lặp đi lặp lại qua nhiều đợt thi trong thời gian qua cần được bổ sung, cập nhật kịp thời.

Công tác khảo thí thời gian qua cho thấy Nhà trường cần đầu tư, phát triển một phần mềm tạo phách mã vạch, nhập điểm và ghép điểm thi kết thúc học phần để làm tăng hiệu quả của hoạt động chấm thi và báo điểm. Sau gần 3 năm thực hiện, đến nay điểm thi được ghép và cập nhật trên hệ thống Edusoft ngay sau khi chấm xong, đã cải thiện thời gian báo điểm, tạo điều kiện cho các công việc chung của Nhà trường và cho việc lập các kế hoạch tiếp theo của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối. Dựa vào tính năng của phần mềm đang sử dụng hiện nay, đã có sự thử nghiệm cải tiến như tăng từ mã phách 4 số sang mã phách 5 số (có thể mở rộng đến 13 số), nhằm thuận lợi hơn trong việc xử lý, quản trị điểm khảo thí các hệ, bậc đào tạo được tốt hơn.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2019-2020

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2019 – 2020, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Giữ ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;

- Tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa chương trình đào tạo 4 năm theo hướng CDIO;

- Xây dựng và phát triển đào tạo theo hình thức E-Learning;

- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;

- Nâng cao năng lực Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra cho sinh viên của Nhà trường.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tuyển sinh khoảng từ 1800 đến 2000 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2020 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);

- Mở từ 3 đến 5 chương trình đào tạo mới;

- Mở từ 2 đến 3 chương trình đào tạo chất lượng cao;

- Triển khai xây dựng bài giảng và giảng dạy theo hình thức E-Learning cho các học phần Cao học Kinh tế của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học, các học phần giảng dạy xa trường;

- Xây dựng quy trình quản lý đào tạo linh hoạt từ K64;

- Triển khai hỗ trợ, đánh giá năng lực Tiếng Anh cho sinh viên toàn trường.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 1800 sinh viên đại học chính quy;

- Thực hiện phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO: Bồi dưỡng cho giảng viên về phương pháp giảng dạy theo định hướng CDIO; Soạn đề cương, bài giảng theo định hướng CDIO;

- Tăng cường phát triển mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ công tác đào tạo;

- Xây dựng mới các CTDT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;

- Chủ động thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao và các chương trình đào tạo tiên tiến cũng như các chương trình thuộc nhiệm vụ chiến lược của Trường;

- Thành lập Ban chỉ đạo triển khai đào tạo E-Learning và ra quyết định các cán bộ giảng dạy và các học phần đào tạo theo hình thức E-Learning.

- Đẩy mạnh việc sử dụng Edusoft trong công tác quản lý đào tạo: ứng dụng đến các đơn vị, cán bộ liên quan ở trong trường;

- Triển khai sử dụng Edusoft cho sinh viên đăng ký kiểm tra đầu vào và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ. Tích hợp điểm chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ vào trong cơ sở dữ liệu của Edusoft;

- Đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, bài giảng;

- Hỗ trợ các Khoa thực hiện kiểm định và đánh giá các hoạt động của 07 chương trình đào tạo theo hướng hội nhập.

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

1. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

2. Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cở sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

3. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 450 học viên cao học, và 10-15 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 120 NCS và 880 học viên cao học.

- Tổ chức từ 5 - 7 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 150 - 200 học viên.

- Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Ngành Kỹ thuật xây dựng và Ngành Quản lý kinh tế liên kết với Đài Loan) và 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật hóa học).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển liên kết đào tạo cao học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo hình thức E-Learning, bước đầu triển khai đối với ngành Quản lý kinh tế. Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Xây dựng hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường: Đối với đào tạo chính quy, tăng số học phần khảo thí lên hơn 50% tổng số học

phần giảng dạy lý thuyết trong toàn trường. Giữ vững khảo thí 100% các học phần đối với hệ đào tạo vừa làm vừa học và bậc đào tạo sau đại học.

- Rà soát, bổ sung CSDL, NHCH đề thi và đáp án của các học phần khảo thí.

- Rà soát, điều chỉnh quy trình khảo thí đối với các hệ, bậc đào tạo trong Trường.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và trung hạn.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2019 – 2020; Phòng ĐBCL phối hợp với các khoa, các phòng ban chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng; cần có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN 04 CTĐT;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá 07 CTĐT;

- Xây dựng kế hoạch để chuẩn bị báo cáo giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường (2018 – 2023);

- Rà soát, xây dựng hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

- Xây dựng lộ trình, kế hoạch để triển khai các công tác chuẩn bị cho việc tự đánh giá Chương trình tiến ngành Kỹ thuật hóa học theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

(Kế hoạch ĐBCL chi tiết năm học 2019 – 2020 được đưa ra ở Phụ lục đính kèm)

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, chuyên viên về chuyên môn đảm bảo chất lượng; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

- Xây dựng, vận hành hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường.

- Xây dựng các quy định và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Xây dựng và phát triển hệ thống phần mềm quản trị thông tin về khảo thí và ĐBCL.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2018 - 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2019 - 2010.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2019-2020

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	**Đảm bảo chất lượng về Chiến lược**			
1.1	Xây dựng mục tiêu chiến lược, kế hoạch chiến lược hoạt động Đảm bảo chất lượng của Nhà trường giai đoạn 2019-2022.	11/2019	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
1.2	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2019-2020.	10/2019	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
1.3	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cấp Khoa/Bộ môn năm học 2019-2020 (Khoa/Bộ môn cụ thể hóa các nội dung công việc đơn vị mình tham gia, phân công CBVC thực hiện/phối hợp để triển khai các kế hoạch).	11//2019	Phòng ĐBCL; các Khoa	các đơn vị, cá nhân liên quan
1.4	Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng Trường năm học 2020-2021	06-07/2020	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2	**Đảm bảo chất lượng về Hệ thống**			
2.1	Rà soát, bổ sung Quy định về Đảm bảo chất lượng Trường Đại học Mỏ - Địa chất: Hội đồng ĐBCL, các tổ ĐBCL các hệ thống văn bản vận hành.	11/2019	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2.2	Xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	12/2019	Phòng ĐBCL	
2.3	Rà soát, điều chỉnh Quy định và kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL của Nhà trường	31/10/2019	Phòng ĐBCL	Tất cả các đơn vị
2.4	Kế hoạch tự đánh giá 07 CTĐT và ĐGN	05/2020	Phòng ĐBCL	Phòng ĐBCL; các đơn vị liên quan
2.5	Kế hoạch cải tiến chất lượng 04 CTĐT	31/10/2019	Phòng ĐBCL	Phòng ĐBCL; các đơn vị liên quan
2.6	Báo cáo cải tiến chất lượng giữa chu kỳ kiểm định Cơ sở giáo dục	06/2020	Phòng ĐBCL; các nhóm chuyên môn	Tất cả các đơn vị
3	**Đảm bảo chất lượng về Chức năng**			
3.1	***Tuyển sinh, rà soát và phát triển CTĐT***			
3.1.1	Kế hoạch tuyển sinh đại học và sau đại học 2020	theo Kế hoạch	Phòng ĐTĐH	Phòng QHCC-DN; Khoa; Bộ môn
3.1.2	Rà soát, hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi CTĐT 5 năm thành CTĐT 4 năm đối với các ngành/chuyên ngành trong Trường.	12/2019	Phòng ĐTĐH	Khoa; Bộ môn
3.2	***Kế hoạch đào tạo, tổ chức đào tạo và hỗ trợ người học***			
3.2.1	Xây dựng kế hoạch giảng dạy-học tập đại học và sau đại học năm học 2019-2020	06/2019	Phòng ĐTĐH; ĐTSĐH	Khoa; Bộ môn
3.2.2	Xây dựng quy định tổ chức giảng dạy, học tập, tổ chức khảo thí các lớp xa trường	10/2019	Phòng ĐTĐH	Khoa; Bộ môn; Phòng ĐBCL

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến	Đơn vị/Cá nhân chủ trì	Đơn vị phối hợp
3.2.3	Xây dựng quy định tổ chức mở các lớp ít sinh viên	10/2019	Phòng ĐTĐH	Phòng KHTC; ĐBCL
3.3	***Công tác khảo thí***			
3.3.1	Kế hoạch khảo thí năm học 2019-2020	theo Kế hoạch học tập	Phòng ĐBCL	Các Khoa, Bộ môn, giảng viên
3.3.2	Rà soát, điều chỉnh Quy trình khảo thí kết thúc học phần	11/2019	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.3	Rà soát, điều chỉnh Quy trình tổ chức đào tạo và hướng dẫn luận văn thạc sỹ	11/2019	Phòng ĐTSĐH	Phòng ĐBCL; Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.4	Xây dựng/hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác khảo thí: Sinh phách mã vạch, Quét phách-điểm, Ghép phách-điểm, Quản lý dữ liệu điểm thi kết thúc các học phần khảo thí trình độ đại học và thạc sỹ.	02/2020	Phòng ĐBCL	Phòng KHCN; Phòng KHTC
3.3.5	Rà soát các học phần khảo thí: đăng ký mới, hình thức thi	11/2019	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.6	Rà soát, cải tiến hình thức ra đề thi, cấu trúc đề thi để đánh giá người học được tốt hơn.	11/2019	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.7	Rà soát, cập nhật dữ liệu ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án thi kết thúc học phần đối với sinh viên đại học	11/2020	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.3.8	Rà soát, cập nhật dữ liệu các bộ đề thi - đáp án thi kết thúc học phần đối với học viên cao học	12/2019	Phòng ĐBCL	Khoa; Bộ môn; giảng viên
3.4	***Nghiên cứu khoa học***			
3.4.1	Rà soát và điều chỉnh Quy định về hoạt động NCKH trong Trường	10/2019	Phòng KHCN	Các đơn vị trong Trường
3.4.2	Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.	12/2019	Phòng KHCN	Phòng HTQT; các Khoa
3.4.3	Thống kê nguồn kinh phí thu được, trang thiết bị mới được đầu tư trong các hoạt động hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế.	12/2019	Phòng KHCN	Phòng HTQT; KHTC; CSVC; các Khoa
3.5	***Phục vụ cộng đồng***			
	Xây dựng kế hoạch để phát triển kết nối với cộng đồng; cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (hoạt động tình nguyện,chuyển giao NCKH, đào tạo theo đơn đặt hàng...)	11/2019	Phòng QHCC-DN	ĐTN; HSV; P.KHCN, Phòng CTCT-SV,…
4	**Đảm bảo chất lượng về Kết quả hoạt động**			
	Thống kê kết quả Đào tạo, NCKH, Phục vụ cộng đồng, Tài chính và thị trường; theo dõi, đối sánh (với CTĐT trong Trường, trong nước và quốc tế) để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong lĩnh vực mình phụ trách.	15/12/2019	ĐTĐH; ĐTSĐH; KHCN; KHTC	Khoa, Bộ môn và các đơn vị chức năng liên quan
5	**Công tác tài chính cho hoạt động Đảm bảo chất lượng**			
5.1	Lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch tài chính cho công tác ĐBCLGD	12/2019	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan
5.2	Lập dự toán cho các hoạt động TĐG, ĐGN và bồi dưỡng chuyên môn cho CB, GV tham gia công tác TĐG CTĐT và Cơ sở giáo dục	12/2019	P.ĐBCL; KHTC	Các đơn vị liên quan